ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP ĐIỂM TIẾNG ANH A2-B1 THEO KHUNG THAM CHIẾU CHUNG CHÂU ÂU

Ngày thi 23/8/2020 - Đối tượng Sinh viên - Địa điểm thi: Trường Đại học Nông lâm

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp QL	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng	Đạt trình độ	Ghi chú
1	DTN1658520007	Bàng Tiến	Anh	06/11/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KHMT48	25	12	54	4	95	B1	
2	DTN1453110180	Hoàng Quỳnh	Anh	22/12/1996	Nữ	Kinh	Quảng Ninh	KHMTK46N02	0	0	0	0	0	Không đạt	Vắng
3	DTN1653170012	Lương Đức	Anh	18/02/1998	Nam	Tày	Thái Nguyên	CNTY48N03	21	9	49	4	83	B1	
4	DTN1653070048	Nguyễn Tiến	Anh	05/09/1998	Nam	Kinh	Nam Định	TT48POHEN01	4	9	42	4	59	Không đạt	
5	DTN1353050007	Nguyễn Tuấn	Anh	25/05/1993	Nam	Kinh	Điện biên	TYK46N03	0	0	0	0	0	Không đạt	Vắng
6	DTN1653040116	Tạ Tuấn	Anh	04/04/1998	Nữ	Kinh	Bắc Giang	CNTY48POHE	10	11	43	4	68	A2	
7	DTN1553040140	Trương Hồng	Anh	18/10/1997	Nữ	Kinh	Điện biên	TY47N04	20	9	49	2	80	B1	
8	DTN1430A0023	Vi Đức	Biểu	05/11/1995	Nam	Tày	Cao Bằng	QLTNRK46N03	20	9	48	2	79	A2	
9	DTN1653050441	Lê Thanh	Bình	26/12/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY48POHE	23	9	53	4	89	B1	
10	DTN1353110026	Nguyễn Văn	Chiến	13/02/1994	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KHMTK46N03	0	0	0	0	0	Không đạt	Vắng
11	DTN1454120026	Đào Sỹ	Cương	12/04/1996	Nam	Kinh	Ninh Bình	QLDD46N03	19	12	43	4	78	A2	
12	DTN1553050025	Nguyễn Mạnh	Cường	06/03/1997	Nam	Kinh	Hà Nội	TY47N01	20	8	49	1	78	A2	
13	DTN1454110008	Hoàng Tiến	Đạt	25/11/1995	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KTNNK46N01	21	14,5	26	4	65,5	A2	
14	DTN1653040123	Hoàng Văn	Dong	25/11/1998	Nam	Tày	Bắc Kạn	CNTY48N01	14	13	37	1	65	A2	
15	DTN1653050279	Nguyễn Thanh	Dung	17/06/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY48POHE	21	10	50	5	86	B1	
16	DTN1554120032	Hoàng Văn	Dương	12/03/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLDD47N02	17	8	50	2	77	A2	
17	DTN1653040091	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	15/07/1998	Nữ	Kinh	Bắc Ninh	CNTY48POHE	19	10	46	5	80	B1	
18	DTN1658510027	Tống Văn	Hà	30/04/1998	Nam	Kinh	Hà Giang	QLTNTN&DLST48	25	4	43	2	74	A2	
19	DTN1053130004	Nguyễn Vũ	Hiệp	22/10/1992	Nam	Kinh	Thái Nguyên	DCMT44N02	22	5	42	1	70	A2	
20	DTN1553110017	Đỗ Đức	Hiếu	30/08/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY47N02	18	14	39	5	76	A2	
21	DTN1553050081	Ngô Trung	Hiếu	02/03/1997	Nam	Kinh	Hà Nội	TY47N01	18	12	43	5	78	A2	
22	DTN1653110023	Nông Chí	Hiếu	21/04/1998	Nam	Nùng	Thái Nguyên	KHMT48	25	9	47	5	86	B1	

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp QL	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng	Đạt trình độ	Ghi chú
23	DTN1553070061	Lù A	Hờ	05/06/1996	Nam	HMông	Lai Châu	TT47POHEN02	14	14	39	4	71	A2	
24	DTN17VB2306001	Đinh Thu	Hoài	14/10/1985	Nữ	Tày	Thái Nguyên	VB2 Lâm nghiệp 49	22	12	51	5	90	B1	
25	DTN1653170015	Hoàng Văn	Hoàn	01/12/1996	Nam	Tày	Hà Giang	CNTY48POHE	22	7,5	43	5	77,5	A2	
26	DTN1353110131	Ngân Bá	Huân	15/08/1995	Nam	Tày	Cao Bằng	KHMTK46N01	23	7,5	51	5	86,5	B1	
27	DTN1553040164	Đàm Thu	Huế	12/05/1997	Nữ	Tày	Cao Bằng	CNTY48N03	9	9	38	1	57	Không đạt	
28	DTN1353160037	Hà Duy	Huệ	14/07/1995	Nam	Tày	Bắc Kạn	QLTNRK46N03	9	9	46	1	65	A2	
29	DTN1654140014	Hoàng Thị Kim	Huệ	19/05/1997	Nữ	Tày	Bắc Kạn	PTNT48	22	6	40	5	73	A2	
30	DTN1653110009	Cao Mạnh	Hùng	04/05/1998	Nam	Kinh	Hà Giang	KHMT48	23	9	43	5	80	B1	
31	DTN1554140094	Nông Văn	Hùng	28/10/1997	Nam	Tày	Bắc Kạn	PTNT47N02	23	9	51	5	88	B1	
32	DTN1553170014	Trần Tuấn	Hùng	01/12/1996	Nam	Tày	Bắc Kạn	CNTP47	20	6	54	5	85	B1	
33	DTN1553050103	Nguyễn Sơn	Hưng	08/01/1997	Nam	Khmer	Cao Bằng	TY47N02	19	11	50	5	85	B1	
34	DTN1653160009	Trương Văn	Hưng	15/07/1998	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	QLTNR48	20	11	45	5	81	B1	
35	DTN17VB2306003	Nguyễn Thị	Hương	20/09/1988	Nữ	Kinh	Bắc Kạn	VB2 Lâm nghiệp 49	23	12	51	5	91	B1	
36	DTN1653050116	Nguyễn Văn	Kiên	18/09/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY48N03	22	10	42	5	79	A2	
37	DTN1553050142	Dương Thùy	Linh	05/04/1997	Nữ	Kinh	Hà Nội	TY47N02	0	0	0	0	0	Không đạt	Vắng
38	DTN1658510022	Nguyễn Khánh	Linh	29/08/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	QLTNTN&DLST48	22	6	50	5	83	B1	
39	DTN1653070086	Nguyễn Xuân	Linh	08/05/1998	Nam	Tày	Thái Nguyên	TT48POHEN02	14	11	44	5	74	A2	
40	DTN1653050455	Giàng A	Lứ	21/06/1997	Nam	Mông	Sơn La	CNTY48POHE	14	14	33	5	66	A2	
41	DTN1553050148	Nguyễn Hoàng	Luân	21/10/1997	Nam	Tày	Thái Nguyên	TY47N02	7	0	25	5	37	Không đạt	Vắng Nói
42	DTN1653070077	Vương Thế	Lương	08/01/1998	Nam	Tày	Hà Giang	TT48POHEN01	6	0	46	1	53	Không đạt	Vắng Nói
43	DTN1153100048	Pảo Văn	Minh	05/04/1993	Nam	Tày	Lào Cai	NLKH43	16	12	31	5	64	Không đạt	
44	DTN1653060018	Trần Công	Minh	07/07/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	LN48	23	12	50	5	90	B1	
45	DTN1653080010	Dương Thị	Mơ	23/09/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	KN48	22	7	50	5	84	B1	
46	DTN1553050166	Nguyễn Hải	Nam	17/10/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY47N04	3	0	12	1	16	Không đạt	Vắng Nói
47	DTN1353050226	Đoàn Xuân	Nguyên	07/10/1995	Nam	Kinh	Bắc Kạn	TY45N01	24	7	53	5	89	B1	
48	DTN1554140033	Chu Thị	Nhàn	21/11/1997	Nữ	Tày	Lạng Sơn	CNTP47	0	0	0	0	0	Không đạt	Vắng
49	DTN1653050291	Đinh Văn	Nhật	12/06/1997	Nam	Kinh	Ninh Bình	CNTY48POHE	21	9	39	3	72	A2	

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp QL	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng	Đạt trình độ	Ghi chú
50	DTN1653070014	Đỗ Văn	Nhật	12/10/1996	Nam	Kinh	Huế	TT48POHEN02	22	9	53	3	87	B1	
51	DTN1553040053	Đào Thị	Ninh	20/02/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY47N01	22	8	46	1	77	A2	
52	DTN17VB2306008	Nông Thanh	Oai	15/01/1989	Nam	Tày	Thái Nguyên	VB2 Lâm nghiệp 49	11	5	44	3	63	Không đạt	
53	DTN1653040037	Đàm Oanh	Phúc	20/03/1997	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	CNTY48POHE	18	5	55	3	81	B1	
54	DTN1653110043	Nông Thiện	Quân	05/07/1998	Nam	Tày	Cao Bằng	KHMT48	23	10	45	3	81	B1	
55	DTN1553050206	Đoàn Văn	Quỳnh	29/06/1996	Nam	Kinh	Nghệ An	TY47N03	24	5	50	3	82	B1	
56	DTN1554120149	Hoàng Thị	Quỳnh	28/01/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	QLDD48N02	21	9	43	2	75	A2	
57	DTN1153180078	Lục Thế	Quỳnh	26/11/1990	Nam	Nùng	Lạng Sơn	DCMT45N03	24	8	50	2	84	B1	
58	DTN1653040080	Phạm Hoành	Sơn	09/06/1998	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	CNTY48POHE	18	12	41	4	75	A2	
59	DTN1654110062	Thào Mí	Súng	05/09/1996	Nam	HMông	Hà Giang	KTNN48	23	14	47	3	87	B1	
60	DTN1554110060	Sùng A	Tả	05/10/1997	Nam	HMông	Lai Châu	KTNN47N02	23	10	36	3	72	A2	
61	DTN17LT305011	Vũ Duy	Thái	09/11/1996	Nam	Kinh	Hà Nội	LT Thú y K49	15	9	39	3	66	A2	
62	DTN1653040142	Hoàng Thị	Thắm	10/03/1998	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	CNTY48POHE	15	12	34	3	64	Không đạt	
63	DTN1653140001	Lưu Chí	Thắng	23/06/1998	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	CNTP48	22	12	47	3	84	B1	
64	DTN1454120324	Vũ Hải	Thanh	01/12/1996	Nam	Kinh	Thái Bình	QLDD46N03	21	11	35	3	70	A2	
65	DTN1653070022	Đinh Quang	Thịnh	13/02/1998	Nam	Tày	Lạng Sơn	TT48POHEN02	19	13	33	3	68	A2	
66	DTN1353060066	Nguyễn Chí	Thức	21/05/1994	Nam	Tày	Thái Nguyên	LN45N02	16	0	29	4	49	Không đạt	Vắng Nói
67	DTN1653110035	Hoàng Lệ	Thùy	17/01/1998	Nữ	Tày	Thái Nguyên	KHMT48	0	0	0	0	0	Không đạt	Vắng
68	DTN1553050255	Lò Đức	Tinh	16/08/1996	Nam	Thái	Yên Bái	TY47N02	21	7	50	3	81	B1	
69	DTN1553050271	Bùi Anh	Tú	29/08/1997	Nam	Kinh	Điện biên	TY47N04	22	14	52	3	91	B1	
70	DTN1653110022	Phạm Minh	Tuấn	06/11/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KHMT48	23	14	30	3	70	A2	
71	DTN1153180118	Nguyễn Anh	Tùng	13/09/1993	Nam	Kinh	Thái Nguyên	DCMT45N03	0	0	0	0	0	Không đạt	Vắng
72	DTN1654110012	Nguyễn Hoàng	Tùng	05/09/1998	Nam	Kinh	Nghệ An	TT48POHEN02	24	12	51	3	90	B1	
73	DTN1653040048	Hoàng Hữu	Tường	25/05/1997	Nam	Tày	Tuyên Quang	CNTY48POHE	22	9	50	4	85	B1	
74	DTN1653070076	Vương Văn	Tuyên	20/10/1997	Nam	Tày	Hà Giang	TT48POHEN01	24	9	45	4	82	B1	
75	DTN1653040024	Ngô Công	Văn	20/02/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY48POHE	16	9	49	4	78	A2	
76	DTN1653040056	Nghiêm Xuân	Việt	11/05/1998	Nam	Kinh	Vĩnh Phúc	CNTY48N01	21	9	45	4	79	A2	

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp QL	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng	Đạt trình độ	Ghi chú
77	DTN1653040017	Tạ Thành	Việt	28/11/1998	Nam	Kinh	Lào Cai	CNTY48N02	18	10	35	4	67	A2	
78	DTN1554120240	Nguyễn Cao	Vũ	03/10/1997	Nam	Kinh	Tuyên Quang	QLDD47N01	22	14	51	4	91	B1	
79	DTN1653040079	Đinh Hữu	Vỹ	04/07/1998	Nam	Nùng	Thái Nguyên	CNTY48POHE	20	12	44	3	79	A2	

Ấn định danh sách: 79 thí sinh

Số thí sinh đăng ký dự thi 79

Số thí sinh dự thi Phần thi N-Đ-V 72

Số thí sinh dự thi Phần thi Nói 68

Số thí sinh VPQC 0

Số thí sinh đạt A2B1 63

Số thí sinh đạt A2 31

Số thí sinh đạt B1 32

Số thí sinh không đạt A2B1 16